

Cải thiện môi trường kinh doanh để thu hút đầu tư, giải quyết việc làm ở Việt Nam

NGUYỄN THỊ THƠM

Môi trường kinh doanh thuận lợi sẽ tạo cơ hội và động lực cho các doanh nghiệp đầu tư có hiệu quả, tạo công ăn việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Làm thế nào để có môi trường kinh doanh thuận lợi. Đó là bài toán đặt ra đối với chính phủ các nước, nhất là các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

1. Môi trường kinh doanh ở Việt Nam và tác động của nó đến thu hút đầu tư, giải quyết việc làm

Những năm qua, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều cải cách để cải thiện môi trường kinh doanh. Việc Thủ tướng Chính phủ trực tiếp xuất hiện tại Diễn đàn Kinh tế thế giới, Diễn đàn các nhà doanh nghiệp ASEAN, trực tiếp đối thoại với các lãnh đạo tập đoàn kinh tế và các cơ quan truyền thông hàng đầu thế giới, trực tiếp đối thoại với cộng đồng các nhà tài trợ cho Việt Nam và trực tiếp thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại,

đầu tư lớn, mang tính chiến lược qua các chuyến đi thăm các nước là bằng chứng hùng hồn cho nhận định này. Chính phủ còn nỗ lực cải cách cơ chế và thủ tục hành chính, cam kết chống tham nhũng. Chính phủ cũng đã đẩy mạnh phân cấp, để phát huy vai trò, trách nhiệm của bộ máy chính quyền địa phương.

Nhờ thực hiện nhiều cải cách, nên những năm qua, môi trường kinh doanh của Việt Nam đã có tiến bộ. Theo Báo cáo của Ngân hàng Thế giới (WB) và Tập đoàn Tài chính quốc tế (IFC) về môi trường kinh doanh năm 2006, Việt Nam được xếp thứ hạng 99/155 nước.

Cũng theo báo cáo của tổ chức này năm 2007, vị trí xếp hạng của Việt Nam là 104/175 nước và năm 2008 là 91/178 nước. Điều đáng chú ý là vị trí của Việt Nam không chỉ tăng lên, mà khoảng cách giữa Việt Nam với các nước có vị trí cao trong khu vực được cải thiện.

BẢNG 1: Xếp hạng môi trường kinh doanh của các nước ASEAN¹

Nước	Báo cáo năm 2008 (178 nước)	Báo cáo năm 2006 (155 nước)	Tăng bậc + Tụt bậc -
1. Việt Nam	91	99	+ 9
2. Xingapo	01	02	+ 1
3. Thái Lan	15	20	+5
4. Malaixia	24	21	- 3
5. Philippin	133	113	- 20
6. Indônêxia	123	115	- 7
7. Cămpuchia	145	135	- 10

Nguyễn Thị Thơm, TS, Học viện Chính trị-Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Tổng hợp của tác giả từ báo cáo Môi trường kinh doanh 2006 và VietnamNet ngày 27-9-2007.

Trong 10 chỉ số ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh mà báo cáo xem xét thì so với năm ngoái, Việt Nam có 5 chỉ số tăng hạng, 4 chỉ số tụt hạng và 1 chỉ số không thay đổi.

BẢNG 2: Môi trường kinh doanh của Việt Nam theo báo cáo năm 2008 và 2007²

Chỉ số	Báo cáo năm 2008	Báo cáo năm 2007
1. 5 chỉ số tăng hạng		
- Tuyển dụng và sa thải lao động	84	104
- Bảo vệ nhà đầu tư	165	170
- Thương mại quốc tế	63	75
- Thực thi hợp đồng	40	94
- Vay vốn và tín dụng	48	83
2. 4 chỉ số tụt hạng		
- Thủ tục cấp phép	63	25
- Đăng ký tài sản	38	34
- Nộp thuế	128	120
- Giải thể doanh nghiệp	121	116
3. 1 chỉ số không thay đổi		
Thành lập doanh nghiệp	97	97
4. Thứ hạng MTKD	91/178	104/175

Môi trường kinh doanh của Việt Nam được đánh giá là có nhiều cải thiện. Việc tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp đã được mở rộng thông qua việc mở rộng phạm vi tài sản có thể sử dụng để thế chấp. Bộ luật Dân sự 2005 và Nghị định 163/2006 về giao dịch bảo đảm đã cho phép doanh nghiệp sử dụng bất động sản hiện có và cả hình thành trong tương lai, hữu hình và vô hình làm tài sản đảm bảo cho khoản vay. Bên cạnh đó, Việt Nam đã ban hành Luật Chứng khoán quy định các hoạt động của thị trường chứng khoán với các điều khoản bảo vệ nhà đầu tư, nhất là nhà đầu tư nhỏ. Luật Doanh nghiệp thống nhất cũng đã quy định các hoạt động của công ty phải có sự tham gia của nhà đầu tư, tăng cường các

quy định yêu cầu công khai thông tin, đưa thêm các quy định về trách nhiệm của lãnh đạo doanh nghiệp trong việc bảo toàn lợi ích của doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh của Việt Nam còn lên điểm nhờ sự thuận lợi trong tuyển dụng lao động, thương mại quốc tế, thực thi hợp đồng.

Môi trường kinh doanh được cải thiện đã góp phần thúc đẩy thu hút đầu tư. Năm 2005 tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 335.000 tỷ đồng, năm 2006 tăng lên 398.000 tỷ đồng. Riêng vốn FDI tăng rất nhanh. Năm 2005 là 6,8 tỷ USD, năm 2006 là 10,2 tỷ USD (tăng 50%) và 11 tháng năm 2007 đạt trên 15 tỷ USD, ước năm 2007 đạt từ 18 - 19 tỷ USD. Nhờ gia tăng nguồn vốn FDI nên việc làm được tạo ra trong khu vực này ngày càng tăng. Năm 2005, lao động làm việc trong khu vực FDI là 86 vạn người, năm 2006 đã tăng lên 1,12 triệu lao động trực tiếp, chưa kể hàng triệu lao động gián tiếp và ước năm 2007 khoảng 1,5 triệu người.

Môi trường kinh doanh thuận lợi còn thúc đẩy phát triển khu vực dân doanh. Năm 2005, số doanh nghiệp mới đăng ký kinh doanh đã lên tới 39.951 với tổng vốn đăng ký hơn 107 nghìn tỷ đồng (tăng hơn 35% so với năm 2004). Tính đến hết năm 2006, cả nước đã có 207.034 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt hơn 466 nghìn tỷ đồng, tương đương gần 30 tỷ USD. Theo dự tính, năm 2007, số doanh nghiệp mới đăng ký kinh doanh sẽ đạt khoảng 51.000 doanh nghiệp với số vốn ước đạt 183 nghìn tỷ đồng, tương đương 11,4 tỷ USD, ngang bằng với nguồn vốn FDI.

Ngoài số doanh nghiệp nói trên, cả nước còn có khoảng gần 3 triệu hộ kinh doanh cá thể, gần 20.000 hợp tác xã và hàng chục nghìn chi nhánh và văn phòng đại diện cũng được thành lập. Với số vốn huy động gần 30 tỷ USD, khu vực dân doanh đã tạo ra gần 3

2. Theo VietnamNet ngày 27-9-2007.

triệu chỗ việc làm cho người lao động, đóng góp hơn 40% GDP và 29% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, khoảng 14,8% tổng thu ngân sách nhà nước.

Môi trường kinh doanh thuận lợi còn thu hút nguồn vốn đầu tư của kiều bào. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến tháng 4-2007 đã có 115 dự án của kiều bào đầu tư về nước, với tổng vốn đầu tư đăng ký là 450 triệu USD và có trên 1.600 dự án của người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký khoảng 380 triệu USD. Các dự án đầu tư của Việt kiều đã tạo việc làm cho hơn 7.000 lao động trong nước.

2. Hạn chế của môi trường kinh doanh gây cản trở thu hút đầu tư và giải quyết việc làm

Mặc dù, môi trường kinh doanh của Việt Nam đã được cải thiện nhiều, song vẫn còn hạn chế, thua kém xa so với Xingapo, Thái Lan, Malaixia, Trung Quốc, Hồng Công... dưới đây là một số hạn chế của môi trường kinh doanh gây cản trở đến thu hút đầu tư và giải quyết việc làm ở nước ta.

2.1. Về môi trường pháp lý

• *Hệ thống pháp luật kinh tế của ta có những bước tiến dài, song vẫn còn không ít vướng mắc, làm cản trở đầu tư.* Ví dụ Luật Đầu tư ban hành cuối năm 2005, có hiệu lực từ ngày 01-6-2006. Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định 108/2006/NĐ-CP về việc hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư. Tuy nhiên, cho đến nay việc thi hành Luật này còn nhiều bất cập, gây cản trở đầu tư như:

+ Còn thiếu những quy định, hướng dẫn cụ thể về điều kiện đối với các dự án đầu tư có điều kiện. Nội dung, hình thức báo cáo giải trình các điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng cũng chưa có.

+ Còn có sự chồng chéo, không tương thích trong các quy định có liên quan đến đầu tư, vì thế làm chậm triển khai các dự án đã đăng ký. Chẳng hạn, nội dung liên quan giữa Luật Đầu tư với Luật Xây dựng, Luật Đất đai và các nghị định hướng dẫn còn mâu

thuẫn nhau, làm cản trở đầu tư. Ví dụ, việc chuyển đổi hình thức đầu tư của Việt kiều không thực hiện được do gặp phải những rào cản về quyền sở hữu đất đai.

+ Ngoài ra, một số quy định của Luật Đầu tư còn mâu thuẫn với các cam kết WTO. Ví dụ, trong Luật Đầu tư có quy định miễn thuế nhập khẩu các mặt hàng mà Việt Nam chưa sản xuất được, nhưng những quy định này lại trái với quy định về bảo hộ của WTO.

+ Việc cấp phép hiện nay cũng gây nhiều lúng túng cho cả doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước. Chẳng hạn, một doanh nghiệp nước ngoài xin phép thành lập pháp nhân nhiều mục tiêu là hai lĩnh vực xây dựng và phân phối. Theo quy định của ta thì hai lĩnh vực này có độ cam kết mở cửa khác nhau, lĩnh vực xây dựng thì không hạn chế về vốn, còn lĩnh vực phân phối thì nhà đầu tư nước ngoài chỉ được tham gia không vượt quá 49% tổng số vốn. Thế là, cơ quan quản lý nhà nước không biết giải quyết thế nào.

• *Cơ chế và thủ tục hành chính còn khá phiền hà, cản trở các hoạt động đầu tư, kinh doanh của các doanh nghiệp, cản trở tạo mở việc làm mới.*

+ *Về các thủ tục liên quan đến gia nhập thị trường.*

Theo điều tra của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) năm 2007 đối với 6.700 doanh nghiệp dân doanh cho thấy, thời gian trung bình để các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh năm 2006 là 22,7 ngày (có hơn 25% số doanh nghiệp được điều tra đã mất hơn 30 ngày để nhận đủ các giấy tờ đăng ký). Nếu theo báo cáo môi trường kinh doanh năm 2006 của WB thì số ngày để các doanh nghiệp nhận được đủ giấy tờ đăng ký còn lên tới 50 ngày. Còn theo báo cáo môi trường kinh doanh năm 2008 thì chỉ số này của Việt Nam không có tiến bộ gì so với năm trước.

+ *Về tiếp cận đất đai:*

Nhu cầu tiếp cận đất đai của các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ rất

lớn. Theo kết quả điều tra của VCCI, có 65% số doanh nghiệp được điều tra cho biết họ sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh nếu việc tiếp cận đất đai dễ dàng hơn; 22,47% số doanh nghiệp cho biết tính ổn định của mặt bằng kinh doanh thấp gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của họ. Các doanh nghiệp còn than phiền về cơ chế định giá chưa phù hợp, phiền hà, gây tốn kém. Thời gian bình quân để các doanh nghiệp nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lên đến 131,8 ngày.

+ Về giấy phép con:

Mặc dù đã có Luật và Nghị định hướng dẫn nhưng hàng rào giấy phép con tại nhiều địa phương, bộ, ngành là một lực cản không nhỏ đối với đầu tư. Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư cùng với VCCI cho biết: qua rà soát gần 300 loại giấy phép con được quy định trong khoảng 400 văn bản pháp luật khác nhau đã phát hiện 112 thủ tục mâu thuẫn với hai luật này. Điều tra của VCCI cho biết: một doanh nghiệp cần đến bình quân 4,14 giấy phép kinh doanh các loại; 14,56% số doanh nghiệp đánh giá là rất khó khăn để có đủ các loại giấy phép cần thiết. Năm 2006, VCCI đã tiến hành rà soát 37 loại giấy phép kinh doanh của một số ngành, kết quả là 100% số giấy phép này được đánh giá là có điều kiện cấp phép không hợp lý; 89% số giấy phép được rà soát có vấn đề về thủ tục cấp phép.

+ Về thủ tục hành chính:

Cũng qua điều tra của VCCI năm 2007, có 22,9% doanh nghiệp phải dành hơn 10% quỹ thời gian của mình để giải quyết các thủ tục hành chính. Thủ tục hành chính khó khăn tạo mảnh đất cho tham nhũng. Cũng theo điều tra này có 68,48% số doanh nghiệp thường xuyên phải trả các khoản chi phí không chính thức trong các hoạt động kinh doanh.

- *Hệ thống tư pháp chưa đáp ứng được yêu cầu của hoạt động kinh doanh.*

Điều tra của VCCI năm 2007 cho thấy có 91,2% doanh nghiệp lựa chọn phương án tự đàm phán và dàn xếp khi có tranh chấp mà không đưa ra tòa án, do các doanh nghiệp không tin tưởng vào tòa án; 28% số doanh nghiệp có vụ việc đưa ra tòa giải quyết cho rằng tòa giải quyết không công bằng, không thỏa đáng.

2.2. Về môi trường kinh tế vĩ mô

• *Hệ thống thị trường yếu kém, không đồng bộ làm cho việc huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực kém hiệu quả:*

Cho đến nay chỉ có thị trường hàng hóa, dịch vụ đã được hình thành cơ bản, còn các thị trường khác rất sơ khai.

Thị trường chứng khoán nhỏ bé, chưa trở thành kênh huy động vốn có hiệu quả. Thị trường tín dụng cũng nhiều bất cập. Nhìn chung các doanh nghiệp dân doanh vẫn khó vay vốn do thủ tục phiền hà và cả do thái độ đối xử không thuận lợi của các cơ quan, cán bộ có thẩm quyền. Việc thế chấp bằng bất động sản và quyền sử dụng đất cũng rất phức tạp. Nhiều ngân hàng yêu cầu khách hàng phải lập song song cả hai hợp đồng thế chấp là hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và hợp đồng thế chấp bất động sản. Việc định giá giá trị quyền sử dụng đất cũng không thống nhất, gây thiệt hại cho người có tài sản.

Thị trường bất động sản, nhất là thị trường quyền sử dụng đất phát triển méo mó, đẩy giá đất tăng cao, làm hạn chế rất lớn đến khả năng đầu tư.

Thị trường lao động cũng trong tình trạng sơ khai. Việc sa thải và chấm dứt hợp đồng lao động rất khó khăn. Chất lượng lao động không đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp. Chất lượng dịch vụ đào tạo nghề cho người lao động rất thấp. VCCI cho biết có tới 44% số doanh nghiệp không hài lòng với dịch vụ đào tạo nghề và 47,7% số doanh nghiệp không hài lòng với dịch vụ hỗ trợ, tuyển dụng và môi giới lao động.

Thị trường khoa học - công nghệ cũng trong tình trạng tương tự: luật cho thị trường

hoạt động thiếu, cung không có động lực để phát triển, cầu chưa sẵn sàng, giá cả khó xác định và dịch vụ chưa phát triển.

Sự yếu kém của hệ thống thị trường gây cản trở đầu tư và tạo mở việc làm mới.

• *Hệ thống cơ sở hạ tầng lạc hậu, cản trở thu hút đầu tư và tạo mở việc làm:*

+ *Hệ thống hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, chưa đảm bảo thông suốt* trong mùa mưa ở khu vực thường xuyên ngập lụt, miền núi. Hệ thống đường giao thông ở các thành phố, vùng kinh tế trọng điểm chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội. Theo điều tra của VCCI, chỉ có 65,9% số doanh nghiệp dân doanh hài lòng về chất lượng đường giao thông; 10% số doanh nghiệp đánh giá chất lượng đường giao thông yếu kém.

+ *Hệ thống cảng biển, đường sắt, cảng hàng không lạc hậu*, chưa đáp ứng được yêu cầu, năng lực vận chuyển kém, khả năng kho bãi, thông tin, quản lý còn bất cập, chi phí dịch vụ cao. Ví dụ chi phí vận chuyển biển của ta cao hơn nhiều các nước trong khu vực. Trung bình một container 40 feet từ thành phố Hồ Chí Minh đi cảng Yokohama của Nhật Bản mất 1.275 USD, trong khi đó giá vận chuyển của Trung Quốc chỉ mất 630 USD.

+ *Nhìn chung giá dịch vụ hạ tầng của Việt Nam cao hơn mức trung bình của các nước trong khu vực.* Theo kết quả nghiên cứu của JETRO, so sánh 12 thành phố của 5 quốc gia là Trung Quốc, Thái Lan, Philippin, Ấn Độ và Việt Nam cho thấy 5 chỉ số giá cả của Việt Nam cao hơn mức trung bình của 8 thành phố được so sánh là: giá thuê bao điện thoại cố định 91%; giá điện thoại quốc tế 136%; giá nước sạch 71%; giá điện 25% và giá cước điện thoại di động 14%.

Theo điều tra của VCCI năm 2007, chỉ có 82,41% số doanh nghiệp hài lòng về chất lượng điện thoại và 10,85% đánh giá tiêu cực về chất lượng điện thoại; 61% số doanh nghiệp hài lòng về chính sách phát triển cơ sở hạ tầng của địa phương và 52,7% hài lòng

về chính sách phát triển khu/cụm công nghiệp cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.

2.3. Về môi trường chính trị - văn hóa - xã hội

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có môi trường chính trị ổn định. Đây là điều kiện thuận lợi để thúc đẩy đầu tư. Tuy nhiên, do xuất phát điểm là nước nông nghiệp, sản xuất nhỏ nên có tác động xấu đến môi trường kinh doanh. Nhìn chung các doanh nhân Việt Nam thiếu tính cộng đồng và ý chí làm ăn lớn, ít dám chấp nhận mạo hiểm và rủi ro, tâm lý dễ thỏa mãn với kết quả đã đạt được... tất cả những điều này không phù hợp với môi trường kinh doanh hiện đại.

Mặc dù chúng ta đã xóa bỏ cơ chế kế hoạch hóa tập trung, xây dựng cơ chế thị trường, song những ảnh hưởng tiêu cực của nó vẫn còn tồn tại và ảnh hưởng xấu đến sự vận hành của cơ chế thị trường. Chẳng hạn, nó hạn chế đáng kể, thậm chí là rào cản không thể vượt qua đối với đầu tư, gia nhập thị trường cũng như mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh; nó làm hạn chế cạnh tranh, không khuyến khích sáng tạo; nó là yếu tố ngăn cản việc phân bổ nguồn lực từ nơi thừa đến nơi thiếu, từ nơi hiệu quả thấp sang nơi hiệu quả cao. Việc thực hiện chế độ "cân đối lớn" thường áp dụng với sắt, thép, xi măng, đường, phân bón... cũng làm cho việc phân bổ nguồn hàng thiếu tính khách quan. Thực chất đây là công cụ hành chính bảo hộ cho các tổng công ty, các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang sản xuất và cung ứng các mặt hàng này. Do đó, tạo ra hàng loạt các tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh, hạn chế, ngăn cản quyền gia nhập thị trường của thành phần kinh tế tư nhân, làm cho giá cả các mặt hàng này luôn cao hơn nhiều so với mức giá ở khu vực và trên thế giới. Tóm lại, nhìn chung môi trường kinh doanh của Việt Nam những năm gần đây có được cải thiện, tuy nhiên còn nhiều cản trở đối với đầu tư và tạo mở việc làm mới.

3. Giải pháp tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh để thúc đẩy đầu tư và giải quyết việc làm ở Việt Nam

3.1. Nhóm giải pháp tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý

• Tiếp tục hoàn thiện và thực thi tốt Luật Đầu tư chung

Ngoài Nghị định 108/2006/NĐ-CP, cần phải tiếp tục xây dựng các văn bản hướng dẫn còn thiếu và các văn bản hướng dẫn thi hành các luật mới khác có liên quan đến hoạt động đầu tư. Ngân hàng nhà nước và các bộ như Bộ Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên - Môi trường và Biển, Thông tin và Truyền thông, Giao thông - Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải khẩn trương soạn thảo và sớm trình Chính phủ các Nghị định quy định về lĩnh vực, dự án đầu tư và điều kiện của dự án đầu tư trong lĩnh vực đầu tư có điều kiện, phù hợp với cam kết quốc tế, Luật Đầu tư và Luật Chuyên ngành. Sớm ban hành Nghị định hướng dẫn thực hiện cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, đồng thời xây dựng danh mục các ngành nghề đầu tư có điều kiện và các điều kiện cụ thể áp dụng với các nhà đầu tư. Ban hành “hướng dẫn về quy trình, thủ tục đầu tư” áp dụng trên toàn quốc để thay thế các quy chế tương tự đã được tự ý ban hành bởi nhiều tỉnh, thành phố và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất.

Tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung các chính sách thuế, chính sách ưu đãi đầu tư và các chính sách khác nhằm khuyến khích hơn nữa đầu tư vào các lĩnh vực và địa bàn ưu tiên.

Tiếp tục nghiên cứu để rút ngắn quy trình, thủ tục hành chính đối với đầu tư nước ngoài. Chủ động tiếp cận, hỗ trợ các nhà đầu tư tiềm năng có nhu cầu đầu tư vào Việt Nam. Sớm đặt thêm các văn phòng đại diện xúc tiến đầu tư ở nước ngoài.

Thủ tướng và Chính phủ cần sớm xây dựng cơ chế để Phòng Thương mại và Công

ngiệp Việt Nam kết hợp cùng với các hiệp hội doanh nghiệp, báo chí cùng vào cuộc tham gia rà soát các quy định liên quan đến môi trường kinh doanh, nhằm tạo lập một môi trường kinh doanh thuận lợi.

Chính phủ có thể rà soát và bãi bỏ tất cả những giấy phép kinh doanh và điều kiện kinh doanh không hợp lý. Đối với những loại cần phải có cơ quan hậu kiểm, các bộ, ngành, địa phương phải sớm vào cuộc để đảm bảo hoàn toàn dỡ bỏ các giấy phép con từ ngày 01-9-2008 như tuyên bố của Chính phủ.

Chính phủ cũng cần lược bớt các quy định kê khai mang tính hình thức và bất hợp lý hiện đang chiếm quá nhiều trong nội dung kê khai của hồ sơ đầu tư mà nhà đầu tư chưa thể có ngay được. Ví dụ: quy định về kế hoạch nhập khẩu, dự kiến mặt hàng nhập khẩu, số lượng nhập khẩu, dự kiến sản phẩm sẽ bán ra ở những thị trường nào...

Sửa đổi, bổ sung để khắc phục những điểm mâu thuẫn giữa Luật Đầu tư với Nghị định hướng dẫn và các cam kết WTO, để đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế liên thông - một cửa ở các cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư và quản lý đầu tư; xây dựng cơ chế phối hợp giải quyết, giám sát, kiểm tra hoạt động đầu tư, giải quyết kịp thời các thủ tục về đất đai, thuế, hải quan nhằm tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư.

Tiếp tục hỗ trợ các địa phương và các hiệp hội doanh nghiệp tổ chức các lớp tập huấn về Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, các Nghị định hướng dẫn thi hành, các quy định có liên quan và các nội dung cam kết WTO.

• Tiếp tục hoàn thiện và thực thi tốt Luật Doanh nghiệp thống nhất.

Chính phủ cần sớm khắc phục tình trạng thủ tục hành chính ở cấp trung ương và địa phương còn có những điểm chưa nhất quán, những điểm khác biệt, chông chéo trong việc thành lập doanh nghiệp mới. Đặc biệt cần phải cải thiện quy trình mở cửa và đóng cửa

doanh nghiệp, đóng thuế và kê khai hải quan. Thêm vào đó, Chính phủ cần tạo điều kiện để các doanh nghiệp tư nhân, các tổ chức phi chính phủ có thể tham gia thị trường trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ xã hội. Làm được điều này không chỉ giải phóng nguồn lực tại chỗ mà còn thu hút nguồn lực bên ngoài, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo nhiều việc làm.

Chính phủ cần kiên quyết đẩy mạnh cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước, buộc tất cả các doanh nghiệp nhà nước đến năm 2010 phải chuyển đổi sang mô hình quản trị công ty giống như khu vực tư nhân. Buộc các doanh nghiệp nhà nước phải niêm yết trên thị trường chứng khoán để góp phần làm tăng hiệu quả hoạt động của khu vực này, buộc các doanh nghiệp phải trực tiếp đối mặt với kỷ luật của thị trường.

Chính phủ cũng cần thực hiện quyết liệt và triệt để hơn nữa các quy định về công khai và minh bạch hóa liên quan đến thủ tục hành chính của Chính phủ để các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận. Ngoài ra, Chính phủ cần công khai và cởi mở các thông tin chuyên ngành từ những cơ quan khác như: Hải Quan, Thương mại, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thống kê... để phục vụ tốt hơn nữa cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Các bộ, ngành cần phải công khai các thông tin một cách đầy đủ, chất lượng, kịp thời về các chính sách liên quan đến doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh. Việc ban hành các chính sách có liên quan này, các bộ, ngành cũng cần phải tham khảo ý kiến của các doanh nghiệp thông qua các hiệp hội doanh nghiệp. Có như vậy, các chính sách mới đi vào cuộc sống.

• *Tiếp tục hoàn thiện và thực thi tốt Luật Đất đai*

+ *Về quyền chuyển nhượng, cho thuê và chuyển đổi mục đích sử dụng đất:*

Nhà nước cần khuyến khích các doanh nghiệp, các công ty tư nhân, các hộ kinh doanh cá thể, các hộ nông dân đóng góp vốn

liên doanh bằng giá trị quyền sử dụng đất, để tạo điều kiện thuận lợi cho họ được tham gia vào những liên doanh này và làm giảm gánh nặng tài chính cho ngân sách nhà nước trong việc đền bù và giải tỏa mặt bằng.

+ *Về việc định giá đất và đền bù thiệt hại, giải tỏa:* Chính phủ cần sớm thành lập một cơ quan có chức năng định giá đất. Cơ quan này được quyền định giá và thông báo giá đất dựa trên cơ sở của các giao dịch đất đai trên thị trường. Trên cơ sở giá đất được xác định phù hợp với thực tế, việc đền bù thiệt hại và giải tỏa phải được tiến hành dân chủ, công khai, khách quan. Những thiệt hại đối với người sử dụng đất phải được đền bù thỏa đáng, phải tạo điều kiện thuận lợi để người dân vùng thu hồi đất có cuộc sống tốt hơn.

Để xây dựng và phát triển thị trường bất động sản chính quy, Nhà nước cần xúc tiến các công việc sau: (1). Bổ sung những quy định về thẩm quyền pháp lý về những thủ tục giải quyết đối với việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất; (2). Trong dài hạn, cần xây dựng một cơ quan thống nhất có trách nhiệm đăng ký các giao dịch đất, cũng như các giao dịch có liên quan khác.

+ *Về thuế đất, phí đất và tiền thuê đất:* những quy định hiện hành về thuế chuyển quyền sử dụng đất, phí đất và tiền thuê đất được bổ sung để chấm dứt tình trạng người sử dụng đất phải trả đồng thời 3 loại chi phí. Cũng cần cấm áp dụng mọi loại "phí đất bổ sung" không được quy định trong luật đất đai, nhưng vẫn bị một số địa phương thực hiện.

+ *Về tích tụ đất đai:* những quy định hiện hành về hạn điền cần sớm được sửa đổi để tạo điều kiện thuận lợi trong việc tích tụ đất đai, phát triển kinh tế trang trại, thu hút lao động, giải quyết việc làm.

• *Tiếp tục hoàn thiện chính sách tài chính, tiền tệ, cải cách hệ thống thuế và hoàn thiện chính sách tín dụng ngân hàng.*

+ *Về chính sách tài chính, tiền tệ.* Chính sách tài chính, tiền tệ có ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường kinh doanh. Chính phủ

cần công bố kịp thời và theo chuẩn có tính so sánh quốc tế về phương diện tiền tệ để giúp các doanh nghiệp có các quyết sách kinh doanh, đầu tư đúng đắn và kịp thời.

+ *Về chính sách thuế và chính sách tín dụng ngân hàng. Cần tạo ra những cơ hội bình đẳng trong tiếp cận tín dụng:* loại bỏ càng sớm càng tốt mọi trợ cấp tín dụng ngân hàng để tạo ra cơ hội bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế trong việc tiếp cận tín dụng. Loại bỏ những định kiến và phân biệt của ngân hàng đối với doanh nghiệp tư nhân. Điều chỉnh những quy định về vay tiền theo hướng thực tế và hợp lý hơn. Nhanh chóng phát triển cơ quan đăng ký và đánh giá tài sản quốc gia. Tăng cường khả năng cạnh tranh của các ngân hàng thông qua việc hiện đại hóa và chuyển đổi để mở rộng những khoản đầu tư của các ngân hàng. Ban hành các chính sách, cơ chế cho phép các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận được những khoản tín dụng trung và dài hạn từ các ngân hàng và các quỹ tín dụng.

+ *Cần tiếp tục cải cách hệ thống thuế theo hướng đơn giản, dễ hiểu, không phân biệt giữa các thành phần kinh tế và theo đúng cam kết WTO:* trước hết cần sửa đổi những chính sách có liên quan đến thu thuế đối với các doanh nghiệp nhà nước sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước để tạo ra tính bình đẳng trong việc tính thuế. Về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, cần sửa đổi theo hướng không buộc mọi doanh nghiệp, bao gồm cả các doanh nghiệp dân doanh phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, mà chỉ áp dụng đối với phần doanh thu còn lại sau khi khấu trừ các khoản thuế thu nhập đã trả hàng năm. Loại bỏ những loại phí, lệ phí không cần thiết hoặc bất hợp lý.

• *Triển khai thực hiện luật cạnh tranh, độc quyền, sửa đổi luật phá sản, bổ sung và sửa đổi một số luật hiện hành*

Việc thực hiện luật cạnh tranh hiện nay không đơn giản, bởi ngoài lý do thiếu kiến thức, kinh nghiệm, còn có lý do khác là Nhà

nước độc quyền, hạn chế cạnh tranh chứ không phải tư nhân. Do đó, luật cạnh tranh phải góp phần giải quyết được các vấn đề nói trên thì mới tạo được môi trường kinh doanh bình đẳng thực sự.

+ *Sửa đổi luật phá sản doanh nghiệp* theo hướng bổ sung một số quy định về công khai hóa các vấn đề liên quan đến phá sản của một doanh nghiệp hoặc một nhà kinh doanh nhằm bảo vệ bên thứ ba. Cũng cần thay đổi tổ chức hiện hành của các cơ quan có trách nhiệm thực hiện phá sản và các hoạt động của các cơ quan đó đến quản lý và thanh lý tài sản. Cuối cùng, cần bổ sung các quy định cụ thể về các thủ tục phá sản đối với các thể chế tín dụng và các công ty bảo hiểm.

+ *Về ban hành luật thương mại điện tử:* cùng với sự phát triển của công nghệ điện tử thì việc áp dụng nó vào lĩnh vực thương mại cũng ngày càng phổ biến trên thế giới. Ở Việt Nam, thương mại điện tử là một lĩnh vực mới mẻ và còn nhiều khoảng trống pháp lý như: chữ ký điện tử, bảo vệ bí mật thông tin, giao kết hợp đồng thương mại điện tử... tất cả những vấn đề này cần sớm được nghiên cứu, xem xét và ban hành.

+ *Về quyền sở hữu công nghiệp:* cần sớm sửa đổi, bổ sung chương quy định về sở hữu công nghiệp trong bộ Luật Dân sự theo hướng phù hợp thông lệ quốc tế, đồng thời ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thi hành chương này.

+ *Sửa đổi, bổ sung một số luật hiện hành:* sửa đổi, bổ sung luật Thương mại, theo hướng quy định đầy đủ, bao quát hơn các hành vi thương mại, bao gồm cả sản xuất và kinh doanh dịch vụ.

• *Đổi mới công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo hướng đảm bảo tính khách quan, công bằng và khả thi*

Hạn chế và tiến tới chấm dứt việc để các bộ, cơ quan nhà nước chủ trì soạn thảo luật, pháp lệnh trong lĩnh vực mà các bộ, cơ quan được Nhà nước giao quản lý. Việc này cần

xem xét và giao cho cơ quan “độc lập” là các viện nghiên cứu, tổ công tác độc lập trực tiếp giúp Chính phủ chủ trì soạn thảo. Nghiên cứu tiến tới có thể đấu thầu thực hiện một số dự án xây dựng luật, pháp lệnh hoặc nghị định thông qua Hội đồng thẩm định với các hình thức phù hợp.

Với các dự án, thông tư, quyết định của các bộ phải được Bộ Tư pháp, Ban nghiên cứu của Chính phủ thẩm định và phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước khi ban hành.

Việc xây dựng pháp luật, đặc biệt là luật kinh tế nhất thiết phải có sự tham gia của cá nhân, tổ chức đại diện hợp pháp cho quyền lợi của cộng đồng doanh nghiệp. Việc tham gia của đại diện cộng đồng doanh nghiệp và lấy ý kiến tham khảo của giới kinh doanh phải đảm bảo khách quan, phải được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng.

• Xây dựng và phát triển các tiêu chuẩn kế toán, kiểm toán phù hợp với thông lệ quốc tế. Cải thiện các hoạt động thanh tra, kiểm tra theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Cần nhanh chóng làm cho hệ thống kế toán và kiểm toán Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế. Cần bổ sung, sửa đổi Nghị định 61/1998/NĐ-CP về việc giảm hành vi tùy tiện của các cơ quan chức năng trong hoạt động thanh tra, kiểm tra. Quy định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm và thẩm quyền của các tổ chức thanh tra, kiểm tra. Khắc phục tình trạng có nhiều đoàn thanh tra, kiểm tra đồng thời đến cùng một doanh nghiệp để thanh tra, kiểm tra. Hạn chế thanh tra, kiểm tra bất thường mà không có bằng chứng vi phạm. Tránh quy chụp, hình sự hóa các hoạt động kinh tế, dân sự, gây tâm lý hoang mang, bất ổn, gây tổn thất kinh tế cho doanh nghiệp.

3.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện môi trường kinh tế vĩ mô

• Xây dựng đồng bộ hệ thống thị trường.

Hoàn thiện khung pháp luật cho việc tạo lập và vận hành có hiệu quả các loại thị trường.

+ Đối với thị trường hàng hóa và dịch vụ: tổ chức tốt việc triển khai thực hiện Luật Cạnh tranh và Kiểm soát độc quyền. Thực hiện tự do hóa thương mại và đầu tư phù hợp với các cam kết WTO và theo thông lệ quốc tế. Tập trung phát triển thị trường dịch vụ, nhất là thị trường dịch vụ chất lượng cao.

+ Đối với thị trường bất động sản: thực hiện các chính sách để dễ dàng chuyển quyền sử dụng đất thành hàng hóa, nhờ đó đất đai thực sự trở thành nguồn lực và nguồn vốn cho phát triển. Hình thành cơ chế giá bất động sản theo thị trường. Nhà nước điều tiết giá đất theo các chính sách kinh tế vĩ mô thích hợp và theo quan hệ cung cầu. Nhà nước cần sớm ban hành Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Đăng ký bất động sản.

+ Đối với thị trường lao động: phát triển thị trường đồng bộ, tạo môi trường thông suốt để gắn kết cung - cầu lao động. Đa dạng hóa các hình thức giao dịch việc làm. Thực hiện rộng rãi chế độ hợp đồng lao động. Đảm bảo quyền lợi của người lao động và người sử dụng lao động. Thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp. Hoàn thiện chính sách tuyển dụng và sử dụng lao động trong khu vực kinh tế nhà nước. Phát triển thị trường quản trị nhân lực kinh doanh. Tăng cường thông tin thống kê về thị trường lao động.

+ Đối với thị trường khoa học - công nghệ: thực hiện các chính sách ưu đãi, công nhận và cấp bằng sáng chế đối với các công trình khoa học và hoạt động sáng tạo. Hình thành các doanh nghiệp khoa học, công nghệ. Thúc đẩy thương mại hóa các sản phẩm khoa học công nghệ. Gắn kết hoạt động nghiên cứu và ứng dụng công nghệ với hoạt động sản xuất kinh doanh. Tăng cường các dịch vụ hỗ trợ về sở hữu trí tuệ, tư vấn, mua bán công nghệ, giám định, đánh giá, chuyển giao công nghệ.

+ *Đối với thị trường tài chính*: phát triển thị trường tài chính theo hướng có cơ cấu hoàn chỉnh, quy mô và phạm vi hoạt động rộng, an toàn, được quản lý, giám sát chặt chẽ, bảo vệ lợi ích hợp pháp của mọi đối tượng tham gia đầu tư, chủ động hội nhập thị trường tài chính quốc tế. Phát triển thị trường chứng khoán, từng bước làm cho thị trường này trở thành kênh huy động vốn chủ yếu cho đầu tư phát triển. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đáp ứng đủ các điều kiện đều có thể niêm yết cổ phiếu và huy động qua thị trường chứng khoán.

• *Huy động mọi nguồn lực để phát triển cơ sở hạ tầng.*

Để phát triển cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư, tạo mở việc làm, Chính phủ và các bộ, ngành cần tháo gỡ các rào cản và thúc đẩy mạnh mẽ mọi thành phần kinh tế, nhất là thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và người dân tham gia đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Điều này càng đặc biệt có ý nghĩa khi trong thời gian tới nguồn vốn ODA vào Việt Nam sẽ giảm dần.

Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch cơ sở hạ tầng (qui hoạch về năng lượng, đường giao thông, sân bay, cảng biển...) cần phải đi trước một bước để thúc đẩy đầu tư, phát triển kinh tế. Việc xây dựng, bổ sung, sửa đổi các quy hoạch này cần phải được công khai và tham khảo ý kiến rộng rãi của các hiệp hội doanh nghiệp và cộng đồng doanh nghiệp. Đặc biệt, Chính phủ cần chú trọng hơn nữa đến việc xây dựng quy hoạch cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế xã hội ở những vùng ven đô, những vùng thu hút mạnh đầu tư và lao động di cư.

3.3. Nhóm giải pháp tạo môi trường chính trị - văn hóa xã hội thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh

• *Tiếp tục giữ vững ổn định chính trị xã hội, tạo niềm tin và sự hấp dẫn đối với nhà đầu tư.*

• *Thừa nhận và khuyến khích đảng viên làm kinh tế tư nhân sẽ góp phần làm thay*

đổi cách nhìn nhận và đánh giá của xã hội về doanh nhân, về kinh doanh; củng cố niềm tin của công chúng, nhất là của cộng đồng các nhà đầu tư về vai trò, vị thế bình đẳng và sự tồn tại lâu dài của thành phần kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Cả hai tác động nói trên sẽ giải tỏa hết tâm lý lo lắng, ngại ngần, tạo ra niềm tin của các nhà đầu tư vào đường lối phát triển kinh tế của Đảng. Từ đó, thôi thúc họ dốc toàn tâm toàn lực vào đầu tư kinh doanh dài hạn và quy mô ngày càng lớn.

• *Cần phải làm rõ vai trò chủ đạo của khu vực kinh tế nhà nước để sao cho không làm hạn chế vai trò của các thành phần kinh tế khác. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước cần được hiểu như sau: (1). Chủ đạo không có nghĩa là tỷ trọng lớn, mà là năng suất, chất lượng và khả năng thúc đẩy phát triển và chuyển giao công nghệ. Doanh nghiệp nhà nước sẽ được thành lập và phát triển trong lĩnh vực công nghệ cao mà tư nhân chưa có khả năng đảm nhận trong lĩnh vực này; (2). Kinh tế nhà nước đóng vai trò là bà đỡ, hỗ trợ và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khác cùng phát triển. Doanh nghiệp nhà nước chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng, đòi hỏi vốn lớn mà kinh tế tư nhân chưa hoặc không muốn đầu tư; (3). Kinh tế nhà nước tập trung vào các lĩnh vực trên không có nghĩa là hạn chế, ngăn cản không cho kinh tế tư nhân tham gia, trái lại Nhà nước phải tạo điều kiện để cho các thành phần kinh tế khác tham gia. Xác định rõ nội hàm của vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước như trên sẽ xóa bỏ được tâm lý “sợ lớn” hay “không muốn lớn” của các doanh nghiệp tư nhân. Sự thay đổi đó sẽ góp phần thúc đẩy họ đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng góp phần đẩy nhanh cải cách khu vực kinh tế nhà nước, trước hết là cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, đảm bảo cho các doanh nghiệp kinh doanh công bằng.*

• *Xóa bỏ triệt để chế độ “tập trung quan liêu bao cấp”.* Đổi mới công tác quy hoạch. Cần thấy rõ việc xây dựng quy hoạch sử

dụng đất, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông... là những quy hoạch cần thiết, còn các quy hoạch phát triển ngành như đang tiến hành hiện nay nên bãi bỏ vì nó làm hạn chế gia nhập thị trường của các nhà đầu tư.

• *Thay đổi quan niệm xã hội về nghề nghiệp và địa vị xã hội, tôn trọng và tôn vinh doanh nhân.* Doanh nghiệp và doanh nhân phải là lực lượng xung kích đi đầu trong công cuộc xây dựng đất nước. Vì vậy, phải xây dựng một đội ngũ doanh nhân đông đảo, mạnh, giỏi.

• *Đổi xử công bằng và tạo bình đẳng về cơ hội giữa các thành phần kinh tế, giữa các chủ doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.*

• *Đánh giá công bằng và thỏa đáng:* muốn vậy, cần tránh khuynh hướng áp đặt chủ quan cho rằng kinh tế thị trường, kinh tế tư

nhân gây nên những tiêu cực như trốn lậu thuế, lợi dụng hóa đơn thuế giá trị gia tăng để trục lợi, buôn lậu, gian lận thương mại... Cần phải thấy rằng những hiện tượng tiêu cực nói trên không phải là căn bệnh cố hữu của kinh tế tư nhân mà ngay cả các doanh nghiệp nhà nước cũng vi phạm.

• *Tăng cường năng lực của hiệp hội doanh nghiệp:* để tăng cường năng lực của hiệp hội doanh nghiệp, cần sớm ban hành luật về hội, cần tăng cường vai trò của hiệp hội doanh nghiệp trong quá trình xây dựng chính sách và pháp luật.

Tin tưởng rằng nếu triển khai thực hiện đồng bộ ba nhóm giải pháp nêu trên sẽ góp phần tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, nó không chỉ thúc đẩy các hoạt động đầu tư, tạo mở nhiều việc làm mà còn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội./.

PHỤ LỤC: Môi trường kinh doanh của Việt Nam và một số nước trong khu vực ASEAN³

Các chỉ số đánh giá MTKD	Việt Nam	Xingapo	Thái Lan	Malaixia	Philippin	Indônêxia	Lào	Campuchia	Đôngtmo
1. Thành lập doanh nghiệp									
- Thủ tục (số)	11,0	6,0	8,0	9,0	11,0	12,0	9,0	10,0	10,0
- Thời gian (ngày)	50,0	6,0	33,0	3,0	48,0	151,0	198,0	86,0	92,0
- Chi phí (% TNBQ đầu người)	50,6	1,1	6,1	20,9	20,3	101,7	15,1	276,1	125,4
- Vốn tối thiểu (% TNBQ đầu người)	-	-	-	-	2,0	97,8	23,4	80,7	909,1
2. Cấp giấy phép									
- Thủ tục (số)	14,0	11,0	9,0	25,0	23,0	19,0	24,0	28,0	24,0
- Thời gian (ngày)	143,0	129,0	147,0	226,0	197,0	224,0	208,0	247,0	192,0
- Chi phí (% TNBQ đầu người)	64,1	24,0	17,3	82,7	121,0	364,9	224,5	606,7	51,2
3. Tuyển dụng và sa thải lao động									
- Chỉ số độ khó khăn trong tuyển dụng (0-100)	44,0	-	33,0	-	56,0	61,0	11,0	67,0	67,0
- Chỉ số khó khăn về giờ làm việc (0-100)	40,0	-	20,0	20,0	40,0	40,0	60,0	80,0	20,0
- Chỉ số độ khó khăn trong việc sa thải (0-100)	70,0	-	-	10,0	40,0	70,0	80,0	30,0	50,0
- Chỉ số khó khăn trong chế độ thuế lao động (0-100)	51,0	-	18,0	10,0	45,0	57,0	50,0	59,0	46,0
- Chi phí tuyển dụng (% của lương)	17,0	13,0	5,0	13,0	9,0	10,0	5,0	-	-
- Chi phí sa thải (số tuần lương)	98,0	4,0	47,0	65,0	90,0	145,0	36,0	39,0	21,0

Cải thiện môi trường ...

Các chỉ số đánh giá MTKD	Việt Nam	Xingapo	Thái Lan	Malabia	Philippin	Indônêxia	Lào	Campuchia	Đôngtímo
4. Đăng ký tài sản									
- Thủ tục (số)	5,0	3,0	2,0	4,0	8,0	7,0	9,0	7,0	7,0
- Thời gian (ngày)	67,0	9,0	2,0	143,0	33,0	42,0	135,0	56,0	71,0
- Chi phí (% giá trị tài sản)	1,2	2,8	6,3	2,3	5,7	11,0	4,2	4,7	10,0
5. Vay vốn									
- Chỉ số mức độ quyền lợi theo luật định (0-10)	3,0	10,0	5,0	8,0	3,0	5,0	2,0	-	3,0
- Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	3,0	4,0	4,0	6,0	2,0	3,0	-	-	-
- Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	1,2	-	-	33,7	-	-	-	-	-
- Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-	38,6	18,4	-	3,7	0,1	-	-	-
6. Bảo vệ nhà đầu tư									
- Chỉ số mức độ công khai (0-10)	4,0	10,0	10,0	10,0	1,0	8,0	4,0	5,0	7,0
- Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	1,0	9,0	2,0	9,0	2,0	5,0	2,0	9,0	1,0
- Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	2,0	9,0	6,0	7,0	7,0	3,0	4,0	2,0	3,0
- Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	2,3	9,3	6,0	8,7	3,3	5,3	3,3	5,3	3,7
7. Nộp thuế									
- Số thanh toán (lần)	44,0	16,2	44,0	28,0	62,0	52,0	31,0	27,0	15,0
- Thời gian (số giờ mỗi năm)	1050,0	30,0	52,0	-	94,0	560,0	180,0	97,0	640,0
- Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước nộp)	31,5	19,5	29,2	11,6	46,8	38,8	24,7	31,1	34,9
8. Thương mại quốc tế									
- Chứng từ xuất khẩu (số)	6,0	5,0	9,0	6,0	6,0	7,0	12,0	8,0	7,0
- Chữ ký xuất khẩu (số)	12,0	2,0	10,0	3,0	5,0	3,0	17,0	10,0	9,0
- Thời gian xuất khẩu (ngày)	35,0	6,0	23,0	20,0	19,0	25,0	66,0	43,0	32,0
- Chứng từ nhập khẩu (số)	9,0	6,0	14,0	12,0	8,0	10,0	16,0	12,0	11,0
- Chữ ký nhập khẩu (số)	15,0	2,0	10,0	5,0	7,0	6,0	28,0	18,0	12,0
- Thời gian nhập khẩu (ngày)	36,0	8,0	25,0	22,0	22,0	30,0	78,0	55,0	37,0
9. Thực thi hợp đồng									
- Thủ tục (số)	37,0	23,0	26,0	31,0	25,0	34,0	53,0	31,0	69,0
- Thời gian (ngày)	343,0	69,0	390,0	300,0	360,0	570,0	443,0	401,0	990,0
- Chi phí (% nợ)	30,1	9,0	13,4	20,2	50,7	126,5	30,3	121,3	183,1
10. Đóng cửa doanh nghiệp									
- Thời gian (năm)	5,0	0,8	2,7	2,3	5,7	5,5	5,0	không có	không có
- Chi phí (% tổng tài sản)	15,0	1,0	36,0	15,0	38,0	18,0	76,0	không có	không có
- Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	19,2	91,3	43,9	38,8	4,1	13,1	-	-	-
Xếp hạng độ dễ dàng của MTKD	99	2	20	21	113	115	147	133	142

3. Tổng hợp của tác giả từ Môi trường kinh doanh năm 2006, Ngân hàng Thế giới và Công ty tài chính quốc tế đồng xuất bản.

Cải thiện môi trường ...

Các chỉ số đánh giá MTKD	Việt Nam	Xingapo	Thái Lan	Malaisia	Philippin	Indônêxia	Lào	Campuchia	Đôngtìmo
4. Đăng ký tài sản									
- Thủ tục (số)	5,0	3,0	2,0	4,0	8,0	7,0	9,0	7,0	7,0
- Thời gian (ngày)	67,0	9,0	2,0	143,0	33,0	42,0	135,0	56,0	71,0
- Chi phí (% giá trị tài sản)	1,2	2,8	6,3	2,3	5,7	11,0	4,2	4,7	10,0
5. Vay vốn									
- Chỉ số mức độ quyền lợi theo luật định (0-10)	3,0	10,0	5,0	8,0	3,0	5,0	2,0	-	3,0
- Chỉ số độ đầy đủ của thông tin tín dụng (0-6)	3,0	4,0	4,0	6,0	2,0	3,0	-	-	-
- Độ phủ của đăng ký công cộng (% số người lớn)	1,2	-	-	33,7	-	-	-	-	-
- Độ phủ của đăng ký tư nhân (% số người lớn)	-	38,6	18,4	-	3,7	0,1	-	-	-
6. Bảo vệ nhà đầu tư									
- Chỉ số mức độ công khai (0-10)	4,0	10,0	10,0	10,0	1,0	8,0	4,0	5,0	7,0
- Chỉ số mức độ trách nhiệm của giám đốc (0-10)	1,0	9,0	2,0	9,0	2,0	5,0	2,0	9,0	1,0
- Chỉ số độ dễ dàng các cổ đông có thể kiện (0-10)	2,0	9,0	6,0	7,0	7,0	3,0	4,0	2,0	3,0
- Chỉ số mức độ bảo vệ nhà đầu tư (0-10)	2,3	9,3	6,0	8,7	3,3	5,3	3,3	5,3	3,7
7. Nộp thuế									
- Số thanh toán (lần)	44,0	16,2	44,0	28,0	62,0	52,0	31,0	27,0	15,0
- Thời gian (số giờ mỗi năm)	1050,0	30,0	52,0	-	94,0	560,0	180,0	97,0	640,0
- Tổng số thuế phải trả (% giá trị lợi nhuận trước nộp)	31,5	19,5	29,2	11,6	46,8	38,8	24,7	31,1	34,9
8. Thương mại quốc tế									
- Chứng từ xuất khẩu (số)	6,0	5,0	9,0	6,0	6,0	7,0	12,0	8,0	7,0
- Chữ ký xuất khẩu (số)	12,0	2,0	10,0	3,0	5,0	3,0	17,0	10,0	9,0
- Thời gian xuất khẩu (ngày)	35,0	6,0	23,0	20,0	19,0	25,0	66,0	43,0	32,0
- Chứng từ nhập khẩu (số)	9,0	6,0	14,0	12,0	8,0	10,0	16,0	12,0	11,0
- Chữ ký nhập khẩu (số)	15,0	2,0	10,0	5,0	7,0	6,0	28,0	18,0	12,0
- Thời gian nhập khẩu (ngày)	36,0	8,0	25,0	22,0	22,0	30,0	78,0	55,0	37,0
9. Thực thi hợp đồng									
- Thủ tục (số)	37,0	23,0	26,0	31,0	25,0	34,0	53,0	31,0	69,0
- Thời gian (ngày)	343,0	69,0	390,0	300,0	360,0	570,0	443,0	401,0	990,0
- Chi phí (% nợ)	30,1	9,0	13,4	20,2	50,7	126,5	30,3	121,3	183,1
10. Đóng cửa doanh nghiệp									
- Thời gian (năm)	5,0	0,8	2,7	2,3	5,7	5,5	5,0	không có	không có
- Chi phí (% tổng tài sản)	15,0	1,0	36,0	15,0	38,0	18,0	76,0	không có	không có
- Tỷ lệ thu hồi (cent trên đôla)	19,2	91,3	43,9	38,8	4,1	13,1	-	-	-
Xếp hạng độ dễ dàng của MTKD	99	2	20	21	113	115	147	133	142

3. Tổng hợp của tác giả từ Môi trường kinh doanh năm 2006, Ngân hàng Thế giới và Công ty tài chính quốc tế đồng xuất bản.